

Số: 3449/QĐ-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định thiết lập mã số học phần tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 1863/QĐ-BYT ngày 27/5/2009 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học và Trưởng Phòng Đào tạo sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành theo Quyết định này Quy định về việc thiết lập mã số học phần tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định 1105/QĐ-ĐHYD-ĐT ngày 04 tháng 5 năm 2016 của Hiệu trưởng Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Trưởng Phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng Phòng Đào tạo đại học, Trưởng Phòng Đào tạo sau đại học, các Trưởng khoa, Trưởng trung tâm, đơn vị trực thuộc và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Ban Giám hiệu;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Diệp Tuấn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 9 năm 2018

QUY ĐỊNH

Về việc thiết lập mã số học phần tại Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh
(Ban hành theo Quyết định số 3449 /QĐ-ĐHYD, ngày 05 tháng 9 năm 2018)

1. QUY ƯỚC CHUNG

Mã số học phần: có 08 chữ số gồm 2 nhóm như sau:

Nhóm 1			Nhóm 2	
1	2	3	4	5
Khoa đào tạo	Bậc đào tạo	Tên chương trình đào tạo	Nhóm kiến thức	Số thứ tự trong danh mục học phần
0 - 9	0 - 9	01 - 99	1-9	001 - 999

1.1. Nhóm 1

1.1.1. Khoa tổ chức đào tạo

Bảng 1. Quy định mã hoá các khoa đào tạo

TT	Khoa	Viết tắt	Mã số
01	Khoa Y	Y	1
02	Khoa Răng hàm mặt	RHM	2
03	Khoa Y học cổ truyền	YHCT	3
04	Khoa Y tế công cộng	YTCC	4
05	Khoa Dược	D	5
06	Khoa Điều dưỡng kỹ thuật y học	ĐDKTYH	6
07	Khoa Khoa học cơ bản	KHCB	7

1.1.2. Bậc đào tạo

Bảng 2. Quy định mã hóa bậc đào tạo

TT	Tên bậc đào tạo	Mã số
01	Đại học	1
02	Cao học	2
03	Tiến sĩ	3
04	Nội trú	4

TT	Tên bậc đào tạo	Mã số
05	Chuyên khoa I	5
06	Chuyên khoa II	6
07	Trung cấp chuyên nghiệp	7
08	Cao đẳng	8
09	Đào tạo chứng chỉ (Sơ học, Học nghề 1 năm, Bổ túc kiến thức, v.v...)	9

1.1.3. Tên chương trình đào tạo

Bảng 3. Quy định mã hoá các chương trình đào tạo (bậc đại học)

STT	Ngành đào tạo	Mã số
1.	Học phần chung tất cả ngành (nhóm 1, cột 3)	00
2.	Y khoa	01
3.	Răng - Hàm - Mặt	02
4.	Kỹ thuật phục hình răng	03
5.	Y học cổ truyền	04
6.	Dược học	05
7.	Điều dưỡng	06
8.	Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh	07
9.	Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức	08
10.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	09
11.	Kỹ thuật hình ảnh y học	10
12.	Kỹ thuật phục hồi chức năng	11
13.	Y học dự phòng	12
14.	Y tế công cộng	13
15.	Dinh dưỡng	14

Bảng 4. Quy định mã hoá các chương trình đào tạo (bậc sau đại học)

STT	Ngành đào tạo	Mã số
1	Học phần chung tất cả ngành (nhóm 1, cột 3)	00

STT	Ngành đào tạo	Mã số
1	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Lao)	01
2	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Truyền nhiễm)	02
3	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	03
4	Dịch tễ học	04
5	Điện quang và y học hạt nhân (Chẩn đoán hình ảnh)	05
6	Siêu âm	06
7	X quang	07
8	Điều dưỡng	08
9	Dược liệu - Dược học cổ truyền	09
10	Dược lý và dược lâm sàng	10
11	Gây mê hồi sức	11
12	Hóa dược	12
13	Hồi sức cấp cứu và chống độc	13
14	Khoa học y sinh	14
15	Khoa học y sinh (Giải phẫu bệnh)	15
16	Khoa học y sinh (Giải phẫu học)	16
17	Khoa học y sinh (Hóa sinh)	17
18	Khoa học y sinh (Mô phôi)	18
19	Khoa học y sinh (Sinh lý học)	19
20	Khoa học y sinh (Vi sinh)	20
21	Vi khuẩn học	21
22	Vi rút học	22
23	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	23
24	Ký sinh trùng	24
25	Kỹ thuật xét nghiệm y học	25
26	Ngoại khoa	26
27	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	27
28	Ngoại khoa (Ngoại - Lồng ngực)	28
29	Ngoại khoa (Ngoại - Nhi)	29
30	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh và sọ não)	30
31	Ngoại khoa (Ngoại thận và tiết niệu)	31
32	Nhãn khoa	32

STT	Ngành đào tạo	Mã số
33	Nhi khoa	33
34	Nhi - Hô hấp	34
35	Nhi - Hồi sức	35
36	Nhi - Huyết học	36
37	Nhi - Nội tiết & chuyển hóa	37
38	Nhi - Sơ sinh	38
39	Nhi - Thận	39
40	Nhi - Thần kinh	40
41	Nhi - Tiêu hóa	41
42	Nhi - Tim mạch	42
43	Nội khoa	43
44	Nội - Hô hấp	44
45	Nội - Thận tiết niệu	45
46	Nội - Tiêu hóa	46
47	Nội - Tim mạch	47
48	Nội khoa (Da liễu)	48
49	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	49
50	Nội khoa (Lão khoa)	50
51	Nội khoa (Nội tiết)	51
52	Nội khoa (Tâm thần)	52
53	Nội khoa (Thần kinh)	53
54	Phục hồi chức năng	54
55	Quản lý y tế	55
56	Răng - Hàm - Mặt	56
57	Sản phụ khoa	57
58	Tai - Mũi - Họng	58
59	Mũi Họng	59
60	Thính học	60
61	Tổ chức quản lý dược	61
62	Ung thư	62
63	Y học cổ truyền	63
64	Y học dự phòng	64

STT	Ngành đào tạo	Mã số
65	Y học gia đình	65
66	Y tế công cộng	66
67	Dinh dưỡng	67
68	Chăm sóc giảm nhẹ	68
69	Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ và tái tạo	69

1.2. Nhóm 2:

1.2.1. Bậc đào tạo

Bảng 2. Quy định mã hóa bậc đào tạo

TT	Nhóm kiến thức	Mã số
01	Kiến thức giáo dục đại cương	1
02	Kiến thức cơ sở ngành	2
03	Kiến thức ngành	3
04	Kiến thức chuyên ngành	4
05	Kiến thức tự chọn	5
06	Học phần bổ sung	6


Số thứ tự học phần trong danh mục

STT được thiết lập theo danh mục các học phần theo từng chương trình của từng ngành/chuyên ngành theo từng khoa được giữ cố định. Khi có thay đổi nội dung chương trình danh mục có thể thay đổi, phải công bố danh mục mới và đánh số thứ tự mới.

2. THỰC HIỆN

Các khoa mã hoá các học phần theo quy tắc trên. Mục 1.2 do từng khoa quyết định cách mã hoá và báo cáo để ra quyết định chung.

Khi có bổ sung ngành/chuyên ngành mới, các bộ phận chức năng đề nghị mở rộng hay bổ sung mã số mới theo nguyên tắc đã quy ước./.



HIỆU TRƯỞNG

 PGS.TS. Trần Diệp Tuấn